Mẫu số 8

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 378 /QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Kế hoạch thu năm 2024**	**5.182.333.004**	
1	Thu ủy thác tiền DVMTR	4.493.360.821	trích QLP
-	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	1.002.413.157	
-	Thu nội tỉnh	3.490.947.664	
2	Thu lãi tiền gửi năm 2023	17.388.800	
3	Kinh phí dự phòng (5% của năm 2023)	-	
4	Số dư năm 2023 chuyển sang (chi phí quản lý)	663.347.202	
5	Các chủ rừng không nhận tiền năm 2020	6.678.146	không trích QLP
6	Các chủ rừng không nhận tiền năm 2021	602.340	không trích QLP
7	Các chủ rừng không nhận tiền năm 2022	955.695	không trích QLP
II	**Kế hoạch chi năm 2024**	**5.182.333.004**	
1	Chi phí quản lý	1.130.072.084	
-	Kế hoạch chi năm 2024	755.603.000	
-	Chuyển nguồn sang năm 2025	374.469.084	
2	Trích dự phòng (5% của năm 2024)	224.668.041	
3	Chi bên cung ứng DVMTR	3.827.592.879	
-	85% của năm 2024	3.819.356.698	
-	Điều tiết số tiền các chủ rừng không nhận tiền năm 2020, 2021, 2022	8.236.181	



KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 378 /QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	KWh	**65.524.884**	**36**	**3.852.895.821**	
1	Công ty CP Thủy điện Sử Pán 1		27.844.810	36	1.002.413.157	**Quỹ TW điều phối**
2	Công ty CP Thủy điện Bắc Khê 1		5.962.558	36	214.652.088	
3	Công ty TNHH MTV Thủy điện Bản Quyền		3.117.516	36	112.230.576	
4	Công ty CP Thủy điện Khánh Khê		28.600.000	36	1.029.600.000	
5	Công ty CP Thủy điện Bản Nhùng		41.500.000	36	1.494.000.000	
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	m^3	**10.075.000**		**524.160.000**	
6	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn		9.800.000	52	509.600.000	
7	Trạm quản lý nước sinh hoạt huyện Văn Quan		275.000	52	14.560.000	
III	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	m^3	**2.216.100**		**110.805.000**	
8	Công ty Cổ phần TM SX Da Nguyên Hồng		58.500	50	2.925.000	
9	Công ty nhiệt điện Na Dương TKV		2.088.000	50	104.400.000	
10	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành		12.000	50	600.000	
11	Công ty TNHH Quyết Thắng		3.600	50	180.000	
12	Công ty TNHH Hải Sơn		54.000	50	2.700.000	
IV	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	Đồng			**5.500.000**	
13	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)		500.000.000	0,01	5.000.000	
14	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)		150.000.000	0,01	500.000	
	Tổng cộng				**4.493.360.821**	

KẾ HOẠCH CHI TIỀN VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 378 /QĐ-UBND ngày 27 /02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2022)	Trích dự phòng (5% năm 2022)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85% năm 2022)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]
Năm 2024		**4.501.597.002**	**4.501.597.002**	**449.336.082**	**224.668.041**	**3.827.592.879**		
I	**Nguồn tiền không có đối tượng chi**					**2.156.254.181**	Điều tiết cho Lưu vực Nhà máy Thủy điện Thác Xăng 226.679.468 đồng; Lưu vực Nhà máy Thủy điện Bắc Khê 70.174.253 đồng; Lưu vực Nhà máy Thủy điện Bản Quyền 231.973.386 đồng; Lưu vực Công ty CP cấp thoát nước 1.556.178.767 đồng; Lưu vực trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan 29.647.923 đồng; Lưu vực Công ty CP Da Nguyên Hồng 41.600.384 đồng theo điểm e, khoản 2, Điều 70, Nghị định 156/2018/NĐ-CP	
		2.535.316.181	**2.535.316.181**	**252.708.000**	**126.354.000**	**2.156.254.181**		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Khánh Khê	1.029.600.000	1.029.600.000	102.960.000	51.480.000	875.160.000		
2	Công ty CP Thủy điện Bản Nhùng	1.494.000.000	1.494.000.000	149.400.000	74.700.000	1.269.900.000		
3	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành	600.000	600.000	60.000	30.000	510.000		
4	Công ty TNHH Quyết Thắng	180.000	180.000	18.000	9.000	153.000		
5	Công ty TNHH Hải Sơn	2.700.000	2.700.000	270.000	135.000	2.295.000		
6	Các đơn vị không nhận tiền năm 2020, 2021, 2022	8.236.181	8.236.181			8.236.181		
B	**Nguồn tiền chi trả nội tỉnh**							

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2022)	Trích dự phòng (5% năm 2022)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85% năm 2022)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**1.329.295.821**	**1.329.295.821**	**132.929.582**	**66.464.791**	**1.129.901.448**		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 1	1.002.413.157	1.002.413.157	100.241.316	50.120.658	852.051.183	13.158	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Khê 1	214.652.088	214.652.088	21.465.209	10.732.604	182.454.275	13.158	
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Quyền	112.230.576	112.230.576	11.223.058	5.611.529	95.395.990	13.158	
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**524.160.000**	**524.160.000**	**52.416.000**	**26.208.000**	**445.536.000**		
4	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	509.600.000	509.600.000	50.960.000	25.480.000	433.160.000	13.158	
5	Trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan	14.560.000	14.560.000	1.456.000	728.000	12.376.000	13.158	
III	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**107.325.000**	**107.325.000**	**10.732.500**	**5.366.250**	**91.226.250**		
6	Công ty Cổ phần Da Nguyên Hồng	2.925.000	2.925.000	292.500	146.250	2.486.250	13.158	
7	Công ty nhiệt điện Na Dương	104.400.000	104.400.000	10.440.000	5.220.000	88.740.000	73.057	

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2022)	Trích dự phòng (5% năm 2022)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85% năm 2022)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]
IV	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**5.500.000**	**5.500.000**	**550.000**	**275.000**	**4.675.000**		
8	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)	5.000.000	5.000.000	500.000	250.000	4.250.000	191.614	
9	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)	500.000	500.000	50.000	25.000	425.000	194.064	



CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 378/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

1. Kế hoạch chi cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
	TỔNG				**3.827.592.879**	
I	**Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)**	**11.472,07**	**8.826,66**	**12**	**127.698.747**	
1	Ban quản lý rừng Đặc dụng Hữu Liên	797,58	644,94	1	16.973.820	
2	Ban quản lý rừng Đặc dụng Mẫu Sơn	1.626,62	1.455,66	1	19.153.574	
3	Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Sơn (Khu Bảo tồn loài sinh cảnh Bắc Sơn)	892,86	723,18	1	9.515.602	
4	Đồn Biên phòng 335	35,23	23,59	1	310.397	
5	Trường bắn TB1	2.018,03	1.695,01	1	22.302.942	
6	Công ty TNHH MTV LN Đ	1.343,56	887,35	1	11.675.751	
7	Công ty TNHH MTV LN Đông Bắc	1.498,93	1.056,00	1	13.894.848	
8	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bình	2.459,71	1.759,06	1	26.215.567	
9	Công ty TNHH Minh Hợp	244,58	189,72	1	2.496.336	
10	Công ty CP đầu tư Xanh Hoàng Lộc	34,82	27,41	1	360.661	
11	Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Đạt Anh	508,47	356,21	1	4.687.011	
12	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp -VVMI	11,68	8,53	1	112.238	
II	**Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**	**112.669,80**	**86.565,70**	**34.682**	**1.361.640.218**	
1	***Huyện Tràng Định***	***19.160,89***	***15.833,86***	***2.697***	***381.186.051***	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
1.1	Xã Hùng Việt	*91,19*	*71,52*	*9*	*973.429*	
	HGD	40,74	31,26	8	413.293	
	CĐDC thôn Cốc Bao	50,45	40,26	1	560.136	
1.2	Xã Đề Thám	*493,08*	*389,79*	*82*	*6.034.785*	
	HGD	474,37	375,4	81	5.874.258	
	CĐDC thôn Cốc Lùng	18,71	14,39	1	160.528	
1.3	Xã Kim Đồng	*2.007,35*	*1.568,92*	*409*	*25.988.234*	
	HGD	1740,73	1354,1	404	20.780.298	
	CĐDC thôn Hợp Lực	16,42	13,3	1	175.001	
	CĐDC thôn Pàn Dào	21,55	17,07	1	224.607	
	CĐDC thôn Nà Thà	194,08	156,85	1	4.082.006	
	CĐDC thôn Khau Luông	5,05	3,69	1	97.106	
	CĐDC thôn Pò Đỏong	29,52	23,91	1	629.216	
1.4	Xã Hùng Sơn	127,28	97,32	8	2.214.886	
	HGD	*18,95*	*14,16*	*7*	*432.372*	
	CĐDC thôn Bản Piòong	108,33	83,16	1	1.782.514	
1.5	Xã Tân Tiến	4061,79	3273,44	495	79.476.235	
	HGD	*3.448,28*	*2.777,37*	*490*	*66.890.535*	
	CĐDC thôn Áng Mò	50,45	40,87	1	1.075.535	
	CĐDC thôn Khuổi Biấp	96,08	77,49	1	2.039.227	
	CĐDC thôn Nà Háo	47,41	38,4	1	1.010.534	
	CĐDC Pò Kiền	76,55	61,46	1	1.148.503	
	CĐDC thôn 1	343,02	277,85	1	7.311.901	
1.6	Xã Tân Yên	2586	2077,57	214	54.145.433	
	HGD	*2.287,62*	*1.836,18*	*210*	*48.320.913*	
	CĐDC thôn Cốc Khau	109,8	88,77	1	2.336.598	
	CĐDC thôn Kéo Mười	110,37	89,4	1	2.352.650	
	CĐDC thôn Nà Đeng	60,31	48,72	1	753.690	
	CĐDC thôn Phia Khao	17,9	14,5	1	381.582	
1.7	Xã Vĩnh Tiến	1102,57	888,69	159	33.849.518	
	HGD	*772,28*	*621,72*	*155*	*26.823.936*	
	CĐ DC thôn Hợp Thành	37,76	30,51	1	802.901	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
1.7	CĐ DC thôn Nhất Tiến	77,55	62,79	1	1.652.382	
	CĐ DC thôn Khuổi Sluồn	192,98	156,06	1	4.106.875	
	CĐ DC thôn Phiêng Sâu	22	17,61	1	463.425	
1.8	Xã Khánh Long	2223,57	1771,95	107	45.494.311	
	HGD	1388,77	1084,2	102	26.358.895	
	CĐDC thôn Khuổi Bây A	*12,83*	*22,32*	*1*	*267.634*	
	CĐDC thôn Khuổi Bây B	223,45	181,01	1	5.134.778	
	CĐDC thôn Khuổi Khín	29,32	23,74	1	717.111	
	CĐDC thôn Khuổi Phụ	296,83	240,7	1	6.682.159	
	CĐDC thôn Khuổi Sả	272,37	219,98	1	6.333.735	
1.9	Xã Đoàn Kết	2756,09	2275,47	240	52.766.212	
	HGD	1743,99	1447,52	234	30.977.879	
	CĐDC thôn Bản Ắng	*2,03*	*1,55*	*1*	*40.790*	
	CĐDC thôn Nà Bắc	89,09	72,09	1	1.897.120	
	CĐDC thôn Nà Slản	47,72	38,4	1	1.010.534	
	CĐDC thôn Nặm Chẳng	166,92	134,55	1	3.540.818	
	CĐDC thôn Quyết Thắng	558,87	461,96	1	12.156.939	
	CĐDC dân cư thôn Thống Nhất	147,47	119,4	1	3.142.130	
1.10	Xã Cao Minh	1182,33	953,93	114	31.939.378	
	HGD	906,99	731,91	110	26.899.864	
	CĐDC thôn Kéo Danh	115,48	92,85	1	2.131.333	
	CĐDC thôn Khuổi Tó	*9,62*	*7,72*	*1*	*154.738*	
	CĐDC thôn Nà Bắc	136,22	110,32	1	2.510.283	
	CĐDC thôn Vàng Can	14,02	11,13	1	243.160	
1.11	Xã Chi Lăng	1106,69	844,4	245	9.212.837	
	HGD	996,1	764,07	243	8.156.776	
	CĐDC thôn Khảo Bàn	0,64	0,49	1	5.526	
	CĐDC thôn Bản Mạy	*109,95*	*79,84*	*1*	*1.050.535*	
1.12	Xã Chí Minh	1422,95	1620,86	615	39.090.793	
	HGD	1422,95	1146,71	234	29.733.703	
	cộng đồng thôn Bản Ca	Bản Ca	32,67	26	628.951	
	cộng đồng thôn Coc Toong Thà Lừa	Tòong Thà Lừa	145,39	118	2.888.652	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
1.12	cộng đồng thôn Khuổi Nà	Phầy Khuổi Nà	85,61	67	1.654.837	
	cộng đồng thôn Nà Quân	*Nà Quân*	*56,70*	*45*	*1.107.239*	
	cộng đồng thôn Pác Bó	Pác Bó	38,33	31	763.393	
	cộng đồng thôn Khuổi	Slam Khuổi	115,45	94	2.314.019	
2	***Huyện Bình Gia***	**22.722,34**	**18.100,13**	**3.721**	**249.953.973**	
2.1	Xã Hưng Đạo					
	HGD	1087,76	875,3	173	11.227.985	
2.2	Xã Hoa Thám				-	
	HGD	1791,45	1441,53	300	19.697.658	
2.3	Xã Hồng Phong				-	
	HGD	1320,7	1048,62	291	13.618.925	
2.4	Xã Vĩnh Yên				-	
	HGD	2070,55	1664,98	158	18.361.200	
2.5	Xã Quý Hòa				-	
	HGD	1572,27	1260,77	192	15.684.731	
2.6	Xã Quang Trung				-	
	HGD	1204,55	902,93	183	11.975.754	
2.7	Xã Minh Khai					
	HGD	585,19	459,03	190	6.637.290	
2.8	Xã Thiện Hòa					
	HGD	1955,46	1562,33	292	21.072.932	
2.9	Xã Thiện Thuật				-	
	HGD	1735,32	1401,74	233	18.455.411	
2.10	Xã Hoàng Văn Thụ					
	HGD	288,98	205,54	151	1.578.171	
2.11	Xã Mông Ân					
	HGD	296,36	234,52	74	2.705.416	
2.12	Xã Thiện Long					
	HGD	975,49	780,7	251	9.904.290	
2.13	Xã Hòa Bình					
	HGD	857,28	684,69	112	9.243.363	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
2.14	Xã Tân Hòa				-	
	HGD	1581,54	1273,51	145	15.846.179	
2.15	Xã Yên Lỗ					
	HGD	3426,24	2741,67	337	36.292.790	
2.16	TT Bình Gia				-	
	HGD	91,67	60,82	117	1.550.539	
2.17	Xã Tân Văn				-	
	HGD	390,22	303,25	251	7.161.373	
2.18	Xã Bình La				-	
	HGD	916,62	747,89	158	18.359.357	
2.19	Xã Hồng Thái				-	
	HGD	574,69	450,31	113	10.580.611	
3	***Huyện Bắc Sơn***	**5.833,63**	**4.523,94**	**2.133,00**	**60.325.877**	
3.1	Xã Long Đống					
	HGD	550,19	402,34	266	5.117.278	
	CĐDC thôn Bản Liếng	5,61	4,23	1	55.790	
3.2	Xã Vạn Thủy				-	
	HGD	*1851*	*1475,3*	*484*	*19.257.917*	
3.3	Xã Vũ Sơn				-	
	HGD	27,59	20,14	44	266.450	
3.4	Xã Trấn Yên					
	HGD	267,1	215,77	65	4.533.984	
3.5	Xã Tân Lập					
	HGD	9,59	7,59	7	83.027	
3.6	Xã Tân Tri					
	HGD	2526,9	1952,24	762	25.543.362	
3.7	Xã Đồng Ý					
	HGD	427,48	318,84	352	3.868.847	
3.8	Xã Hưng Vũ					
	HGD	168,17	127,49	152	1.599.223	
4	***Huyện Văn Lãng***	**12812,92**	**9864,99**	**3.760**	**120.617.675**	
	Xã Hội Hoan	3616,78	2826,61	795	34.490.013	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
4.1	HGD	3563,91	2784,07	791	33.968.166	
	CĐDC thôn Bản Bẻng	3,27	2,51	1	31.448	
	CĐDC thôn Co Tào	33,02	26,61	1	339.476	
	CĐDC thôn Khuổi Toọc	*4,09*	*3,3*	*1*	*17.763*	
	CĐDC thôn Phiêng Liệt	*12,49*	*10,12*	*1*	*133.159*	
4.2	Xã Gia Miễn					
	HGD	2155,04	1677,33	353	21.868.201	
4.3	Xã Bắc La					
	HGD	2113,08	1648,2	277	20.451.611	
	CĐDC thôn Nà Đâu	10,67	8,64	1	113.685	
4.4	Xã Nhạc Kỳ					
	HGD	730,92	539,940	373	7.590.324	
	CĐDC thôn Khun Phung					
4.5	Xã Thành Hòa					
	HGD	511,27	406,25	124	5.115.304	
4.6	Xã Hồng Thái					
	HGD	648,67	498,52	284	6.254.655	
4.7	Xã Hoàng Văn Thụ					
	HGD	917,79	640,02	546	7.844.800	
4.8	Xã Tân Mỹ					
	HGD	80,75	61,42	68	728.427	
4.9	Xã Hoàng Việt					
	HGD	1450,59	1142,3	712	10.821.271	
4.10	Xã Tân Thanh					
	HGD	577,36	415,76	227	5.339.385	
4.11	Xã TT. Na Sầm					
	HGD	130,51	89	96	1.171.062	
5	***Huyện Văn Quan***	9111,64	6834,53	4.661	129.911.689	
5.1	Xã Lương Năng					
	HGD	938,36	720,91	193	18.131.987	
5.2	Xã Tú Xuyên				-	
	HGD	204,57	159,35	79	3.631.608	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
5.3	Xã Hòa Bình				-	
	HGD	948,16	740,15	145	15.278.412	
5.4	Xã Liên Hội				-	
	HGD	1087,2	740,88	355	10.432.583	
5.5	Xã Điềm He				-	
	HGD	1023,27	771,2	460,00	5.137.673	
5.6	Xã An Sơn				-	
	HGD	1014,23	748,95	841	10.290.214	
5.7	TT Văn Quan				-	
	HGD	444,8	326,54	182	4.898.189	
5.8	Xã Tri Lễ				-	
	HGD	462,03	360,02	344	7.612.429	
5.9	Xã Hữu Lễ				-	
	HGD	142,16	111,58	147	2.146.859	
5.10	Xã Bình Phúc				-	
	HGD	548,09	403,35	602	19.691.079	
5.11	Xã Yên Phúc				-	
	HGD	526,03	383,86	324	15.176.964	
5.12	Xã Đồng Giáp				-	
	HGD	347,69	267,42	245	3.437.791	
5.13	Xã Khánh Khê				-	
	HGD	23,71	17,3	31	228.423	
5.14	Xã Tân Đoàn					
	HGD	238,03	164,95	154	2.125.938	
5.15	Xã Trấn Ninh					
	HGD	797,57	639,46	282	8.004.011	
5.16	Xã Tràng Các					
	HGD	365,74	278,61	277	3.687.530	
6	***Huyện Đình Lập***	**6538,33**	**4967,95**	**979**	**58.510.863**	
6.1	Xã Thái Bình					
	HGD	249,55	182,81	77	2.437.914	
6.2	Xã Bính Xá				-	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
6.2	HGD	2180,25	1603,63	406	19.068.968	
6.3	Xã Kiên Mộc				-	
	HGD	1787,26	1385,98	173	15.399.465	
6.4	Xã Bắc Xa				-	
	HGD	1863,18	1475,69	254	17.258.822	
6.5	Xã Đình Lập				-	
	HGD	458,09	319,84	69	4.345.693	
7	***Huyện Lộc Bình***	**21562,75**	**15630,15**	**8.121**	**204.435.730**	
7.1	Xã Mẫu Sơn					
	HGD	1437,68	1109,28	220	15.456.045	
7.2	Xã Lợi Bác					
	HGD	2240,12	1634,95	427	23.099.397	
7.3	Xã Sàn Viên					
	HGD	905,22	661,6	279	8.894.808	
7.4	TT Na Dương					
	HGD	14,1	9,26	24	445.545	
7.5	Xã Ái Quốc					
	HGD	433,75	344,46	131	5.386.622	
7.6	Xã Khánh Xuân					
	HGD	992,91	652,7	572	8.363.883	
7.7	Xã Đồng Bục					
	HGD	325,22	225,35	479	2.840.286	
7.8	Xã Đông Quan				-	
	HGD	1789,2	1272,8	768	17.926.722	
7.9	Xã Minh Hiệp				-	
	HGD	2106,4	1554,2	610	20.255.162	
7.10	Xã Hữu Khánh				-	
	HGD	678,15	469,34	557	5.842.152	
7.11	Xã Tam Gia				-	
	HGD	547,63	399,21	158	5.241.752	
7.12	Xã Tú Đoạn					
	HGD	418,03	291,19	405	3.619.503	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
7.13	Xã Tú Mịch				-	
	HGD	2842,17	2070,47	722	23.019.526	
7.14	Xã Yên Khoái					
	HGD	1107,71	727,02	498	9.454.812	
7.15	TT Lộc Bình					
	HGD	628,26	435,52	404	5.084.383	
7.16	Xã Hữu Lân					
	HGD	83,93	62,54	47	865.928	
7.17	Xã Nam Quan					
	HGD	606,45	442	136	6.273.998	
7.18	Xã Thống Nhất					
	HGD	1493,2	1077,6	945	13.862.085	
7.19	Xã Tĩnh Bắc					
	HGD	2298,79	1743,34	392	23.156.896	
7.20	Xã Khuất Xá					
	HGD	613,83	447,32	347	5.346.227	
8	***Huyện Chi Lăng***	**4840,15**	**3682,22**	**1.435**	**46.625.110**	
8.1	Xã Vân Thủy					
	HGD	212,5	153,57	109	2.140.280	
8.2	Xã Chiến Thắng					
	HGD	2052,42	1575,19	541	19.548.841	
8.3	Xã Liên Sơn					
	HGD	785,8	603,8	125	7.653.745	
8.4	Xã Vân An					
	HGD	1789,43	1349,66	660	17.282.244	
9	***Huyện Hữu Lũng***	**972,47**	**689,84**	**1.375**	**8.951.651**	
9.1	Xã Minh Tiến					
	HGD	139,66	96,79	188	1.039.350	
9.2	Xã Nhật Tiến				-	
	HGD	127,87	88,63	196	1.083.561	
9.3	Xã Vân Nham				-	
	HGD	221,13	152,89	467	2.373.177	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
9.4	Xã Thanh Sơn				-	
	HGD	70,63	51,53	96	561.847	
9.5	Xã Đồng Tiến				-	
	HGD	34,06	23,6	53	274.081	
9.6	Xã Thiện Tân				-	
	HGD	379,12	276,4	375	3.619.634	
10	***Thành phố Lạng Sơn***	**1072,71**	**711,91**	**995**	**8.703.754**	
10.1	Xã Mai Pha					
	HGD	68,12	45,15	75	516.320	
10.2	Xã Hoàng Đồng				-	
	HGD	558,88	374,4	665	4.565.168	
10.3	Xã Quảng Lạc				-	
	HGD	445,71	292,36	255	3.622.266	
11	***Huyện Cao Lộc***	**8041,97**	**5726,18**	**4.805**	**92.417.845**	
11.1	Xã Hòa Cư					
	HGD	120,5	87,83	106	1.170.273	
11.2	Xã Hợp Thành				-	
	HGD	135,72	89,12	158	1.183.562	
11.3	Xã Gia Cát				-	
	HGD	1041,76	742,03	425	9.145.073	
11.4	Xã Tân Liên				-	
	HGD	435,02	317,99	421	3.833.715	
11.5	Xã Yên Trạch				-	
	HGD	1746,78	1212,12	922	14.663.012	
11.6	TT Cao Lộc				-	
	HGD	8,78	5,75	22	92.764	
11.7	Xã Xuân Long				-	
	HGD	561,62	411,35	246	5.344.911	
11.8	Xã Thụy Hùng					
	HGD	967,09	672,87	712	15.981.838	
11.9	TT Đồng Đăng					
	HGD	12,19	7,98	14	185.528	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
11.10	Xã Bảo Lâm					
	HGD	965,55	674,05	685	17.756.195	
11.11	Xã Bình Trung					
	HGD	284,19	221,4	170	3.540.160	
11.12	Xã Hồng Phong					
	HGD	231,59	172,91	250	4.176.876	
11.13	Xã Phú Xá					
	HGD	270,75	214,71	210	4.234.376	
11.14	Xã Tân Thành					
	HGD	1260,43	896,07	464	11.109.563	
III	**Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)**	**186.583,60**	**144.968,71**	**134**	**2.338.253.914**	
1	**Huyện Tràng Định**	**15.477,86**	**12.706,64**	**12,00**	**290.445.175**	
1.1	UBND xã Hùng Việt	277,92	222,15	1	3.069.893	
1.2	UBND xã Đề Thám	1.038,45	834,86	1	26.269.903	
1.3	UBND xã Kim Đồng	*3.569,01*	*2.853,49*	*1*	*49.101.051*	
1.4	UBND xã Hùng Sơn	318,13	257,00	1	3.341.211	
1.5	UBND xã Tân Tiến	1.433,31	1.186,12	1	35.739.233	
1.6	UBND xã Tân Yên	2.268,47	1.869,43	1	48.829.338	
1.7	UBND xã Vĩnh Tiến	1.272,32	1.034,54	1	27.283.639	
1.8	UBND xã Khánh Long	1.468,32	1.192,93	1	31.301.303	
1.9	UBND xã Đoàn Kết	1.083,28	1.005,78	1	22.895.183	
1.1	UBND xã Cao Minh	1.346,80	1.103,19	1	24.722.829	
1.11	UBND xã Chi Lăng	508,66	404,26	1	5.225.305	
1.12	UBND xã Chí Minh	893,19	742,89	1	12.666.286	
2	**Huyện Bình Gia**	**62.265,48**	**49.916,98**	**19**	**699.362.437**	
2.1	UBND xã Hưng Đạo	1.924,40	1.556,97	1	21.574.778	
2.2	UBND xã Hoa Thám	6.639,25	5.364,73	1	71.032.805	
2.3	UBND xã Hồng Phong	*3.455,08*	*3.010,99*	*1*	*36.162.526*	
2.4	UBND xã Vĩnh Yên	2.121,64	1.736,08	1	18.676.334	
2.5	UBND xã Quý Hòa	5.596,33	4.600,69	1	57.760.594	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
2.6	UBND xã Quang Trung	2.931,44	2.202,36	1	29.558.921	
2.7	UBND xã Minh Khai	4.943,32	3.956,84	1	58.544.021	
2.8	UBND xã Thiện Hòa	4.299,49	3.496,90	1	46.402.871	
2.9	UBND xã Thiện Thuật	4.107,20	3.295,37	1	43.026.792	
2.10	UBND xã Hoàng Văn Thụ	2.958,43	2.094,92	1	2.561.205	
2.11	UBND xã Mông Ân	2.437,80	1.930,30	1	22.637.813	
2.12	UBND xã Thiện Long	3.175,50	2.581,39	1	33.175.265	
2.13	UBND xã Hòa Bình	3.278,56	2.647,31	1	34.411.723	
2.14	UBND xã Tân Hòa	3.620,93	2.949,92	1	36.212.000	
2.15	UBND xã Yên Lỗ	2.845,79	2.293,33	1	30.735.377	
2.16	UBND TT Bình Gia	1.622,96	1.188,14	1	37.785.565	
2.17	UBND xã Tân Văn	2.641,66	2.107,38	1	49.793.819	
2.18	UBND xã Bình La	1.330,49	1.084,70	1	26.177.315	
2.19	UBND xã Hồng Thái	2.335,21	1.818,66	1	43.132.713	
3	**Huyện Bắc Sơn**	**14.795,01**	**11.628,98**	**11**	**154.613.541**	
3.1	UBND xã Long Đống	1.875,80	1.465,90	1	18.990.389	
3.2	UBND xã Vạn Thủy	1.411,80	1.155,80	1	15.220.911	
3.3	UBND xã Bắc Quỳnh	*1.193,66*	*897,44*	*1*	*12.682.601*	
3.4	UBND TT Bắc Sơn	916,87	677,19	1	8.924.150	
3.5	UBND xã Vũ Sơn	658,87	512,59	1	6.553.473	
3.6	UBND xã Trấn Yên	1.455,41	1.185,96	1	26.218.762	
3.7	UBND xã Tân Lập	940,44	765,83	1	9.080.467	
3.8	UBND xã Tân Tri	2.305,77	1.874,54	1	24.609.013	
3.9	UBND xã Đồng Ý	1.478,53	1.127,39	1	13.940.112	
3.10	UBND xã Hưng Vũ	2.524,90	1.940,65	1	13.718.662	
3.11	UBND Xã Chiến Thắng	32,96	25,69	1	4.674.999	
4	**Huyện Văn Lãng**	**9.172,12**	**7.217,21**	**10**	**81.337.098**	
4.1	UBND xã Hội Hoan	1.384,73	1.200,98	1	14.565.511	
4.2	UBND xã Gia Miễn	2.154,98	1.677,28	1	12.879.577	
4.3	UBND xã Bắc La	*1.214,95*	*998,35*	*1*	*12.780.760*	
4.4	UBND xã Tân Mỹ	1.947,20	1.480,76	1	18.456.595	
4.5	UBND xã Nhạc Kỳ	235,04	176,36	1	2.304.229	
4.6	UBND xã Thành Hòa	196,65	158,20	1	2.060.806	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
4.7	UBND xã Hồng Thái	349,22	276,99	1	3.694.635	
4.8	UBND xã Hoàng Văn Thụ	201,65	141,51	1	2.390.282	
4.9	UBND xã Hoàng Việt	715,28	572,57	1	5.460.702	
4.10	UBND xã Tân Thanh	772,42	534,21	1	6.744.001	
5	**Huyện Văn Quan**	**22.593,63**	**17.167,39**	**17**	**421.161.659**	
5,1	UBND TT Văn Quan	1.182,27	876,79	1	12.171.018	
5,2	UBND xã An Sơn	1.727,44	1.292,02	1	20.047.792	
5,3	UBND xã Bình Phúc	*1.400,53*	*1.149,85*	*1*	*60.051.138*	
5,4	UBND xã Điềm He	902,42	718,90	1	15.732.626	
5,5	UBND xã Đồng Giáp	473,19	372,20	1	4.893.723	
5,6	UBND xã Hòa Bình	800,76	660,17	1	14.144.455	
5,7	UBND xã Hữu Lễ	2.238,21	1.802,14	1	42.064.021	
5,8	UBND xã Khánh Khê	502,18	376,77	1	5.059.777	
5,9	UBND xã Liên Hội	1.483,80	1.172,60	1	16.806.582	
5.10	UBND xã Lương Năng	2.009,37	1.607,02	1	41.419.542	
5.11	UBND xã Tân Đoàn	250,31	175,87	1	4.371.351	
5.12	UBND xã Trấn Ninh	1.615,04	1.314,01	1	15.799.469	
5.13	UBND xã Tràng Các	226,76	174,93	1	3.016.603	
5.14	UBND xã Tràng Phái	19,96	13,82	1	186.580	
5.15	UBND xã Tri Lễ	3.042,26	2.155,33	1	62.021.549	
5.16	UBND xã Tú Xuyên	3.270,98	2.196,58	1	61.052.067	
5.17	UBND xã Yên Phúc	1.448,15	1.108,39	1	42.323.365	
6	**Huyện Đình Lập**	**25.682,64**	**19.819,97**	**6**	**240.145.737**	
6.1	UBND TT Nông Trường	20,05	13,15	1	174.080	
6.2	UBND xã Thái Bình	1.292,85	968,33	1	14.094.850	
6.3	UBND xã Bính Xá	***8.491,89***	***6348,57***	***1***	***75.096.390***	
6.4	UBND xã Kiên Mộc	7.642,26	5.961,47	1	69.837.006	
6.5	UBND xã Bắc Xa	7.635,31	6.094,15	1	71.367.413	
6.6	UBND xã Đình Lập	600,28	434,30	1	9.575.998	
7	**Huyện Lộc Bình**	**20.290,10**	**14.855,33**	**20**	**273.558.557**	
7,1	UBND TT Lộc Bình	421,17	291,98	1	3.455.817	
7,2	UBND TT Na Dương	328,05	215,24	1	9.170.610	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
7,3	UBND xã Ái Quốc	*1.161,35*	*904,45*	*1*	*15.738.021*	
7,4	UBND xã Đồng Bục	144,01	99,80	1	1.262.115	
7,5	UBND xã Đông Quan	1.617,20	1.136,70	1	19.935.949	
7,6	UBND xã Hữu Khánh	761,89	524,69	1	6.323.208	
7,7	UBND xã Hữu Lân	1.698,80	1.379,59	1	20.390.821	
7,8	UBND xã Khánh Xuân	1.072,60	710,82	1	9.043.625	
7,9	UBND xã Khuất Xá	469,63	342,34	1	4.054.769	
7.10	UBND xã Lợi Bác	2.243,65	1.646,50	1	78.274.176	
7.11	UBND xã Mẫu Sơn	606,04	480,00	1	6.798.870	
7.12	UBND xã Minh Hiệp	1.154,20	852,49	1	12.351.415	
7.13	UBND xã Nam Quan	305,61	223,80	1	4.977.803	
7.15	UBND xã Sàn Viên	2.097,23	1.546,14	1	23.626.550	
7.16	UBND xã Tam Gia	1.845,24	1.367,59	1	17.817.511	
7.17	UBND xã Thống Nhất	1.375,70	1.001,30	1	13.093.263	
7.18	UBND xã Tĩnh Bắc	1.142,06	862,45	1	11.410.354	
7.19	UBND xã Tú Đoạn	271,07	188,11	1	2.337.913	
7.20	UBND xã Tú Mịch	912,29	646,87	1	7.701.377	
7.21	UBND xã Yên Khoái	662,31	434,47	1	5.794.388	
8	**Huyện Chi Lăng**	**1.062,29**	**808,10**	**6**	**10.727.717**	
8.1	UBND xã Quang Lang	0,66	0,48	1	6.316	
8.2	UBND TT Chi Lăng	16,61	13,20	1	159.475	
8.3	UBND xã Vân Thủy	*227,84*	*164,64*	*1*	*2.273.966*	
8.4	UBND xã Chiến Thắng	341,31	262,68	1	3.513.712	
8.5	UBND xã Liên Sơn	215,51	170,01	1	2.221.070	
8.6	UBND xã Vân An	260,36	197,09	1	2.553.178	
9	**Huyện Hữu Lũng**	**4.622,25**	**3.317,64**	**12**	**44.804.701**	
9.9	UBND TT Hữu Lũng	43,17	28,30	1	567.768	
9.8	UBND xã Đồng Tân	212,24	139,28	1	1.836.199	
9.5	UBND xã Đồng Tiến	*190,01*	*131,75*	*1*	*1.880.147*	
9.1	UBND xã Hòa Bình	700,81	595,58	1	10.817.060	
9.7	UBND xã Minh Sơn	100,53	66,23	1	876.849	
9.1	UBND xã Minh Tiến	339,89	235,62	1	2.520.678	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
9.2	UBND xã Nhật Tiến	417,23	289,28	1	3.505.949	
9.12	UBND xã Quyết Thắng	138,62	114,47	1	1.975.279	
9.4	UBND xã Thanh Sơn	472,05	344,16	1	4.276.087	
9.6	UBND xã Thiện Tân	703,02	512,41	1	7.189.663	
9.3	UBND xã Vân Nham	1.200,99	832,52	1	8.798.491	
9.11	UBND xã Yên Bình	38,51	28,04	1	560.531	
10	**Thành phố Lạng Sơn**	**2.800,62**	**1.869,33**	**7**	**22.551.628**	
10.5	UBND P.Chi Lăng	123,80	94,68	1	1.252.642	
10.2	UBNDP.Đông Kinh	7,23	4,74	1	88.685	
10.7	UBND P.Tam Thanh	*7,43*	*4,86*	*1*	*64.474*	
10.6	UBND P.Vĩnh Trại	1,79	1,18	1	15.658	
10.3	UBND xã Hoàng Đồng	675,01	452,76	1	5.065.304	
10.1	UBND xã Mai Pha	525,10	349,48	1	3.960.163	
10.4	UBND xã Quảng Lạc	1.460,26	961,63	1	12.104.702	
11	**Huyện Cao Lộc**	**7.821,60**	**5.661,14**	**14**	**99.545.665**	
11.6	UBND TT Cao Lộc	9,38	6,16	1	116.711	
11.9	UBND TT Đồng Đăng	119,50	81,03	1	2.753.969	
11.1	UBND xã Bảo Lâm	*793,14*	*552,17*	*1*	*14.546.169*	
11.11	UBND xã Bình Trung	947,44	735,92	1	12.797.471	
11.3	UBND xã Gia Cát	1.170,40	825,64	1	11.039.299	
11.1	UBND xã Hòa Cư	146,12	106,53	1	1.402.906	
11.12	UBND xã Hồng Phong	251,85	187,39	1	4.865.565	
11.2	UBND xã Hợp Thành	65,28	42,86	1	595.005	
11.13	UBND xã Phú Xá	348,19	271,22	1	10.783.507	
11.4	UBND xã Tân Liên	301,34	219,24	1	2.654.627	
11.14	UBND xã Tân Thành	1.211,79	870,95	1	10.663.243	
11.8	UBND xã Thụy Hùng	761,45	553,08	1	11.860.753	
11.7	UBND Xã Xuân Long	916,68	668,19	1	8.972.967	
11.5	UBND xã Yên Trạch	779,04	540,76	1	6.493.473	

Mẫu số 09

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 378/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**				**327.003.000**
1	Phụ cấp lương				179.002.718
-	*Phụ cấp kiêm nghiệm năm 2024*	*Tháng*	*12*	*7.916.893*	*95.002.718*
-	*Phụ cấp làm đêm, thêm giờ*	*Giờ*	*350*	*240.000*	*84.000.000*
2	Vật tư văn phòng	Tháng	12	2.000.000	24.000.000
3	Công tác phí	Tháng	12	7.000.000	84.000.000
4	Chi khác (Các khoản chi khác, phí lệ phí, tiếp khách…)				40.000.000
II	**CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**				**428.600.000**
1	Chi học tập kinh nghiệm về chính sách chi trả DVMTR tại các tỉnh	Cuộc	2	40.000.000	80.000.000
2	mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả				15.000.000
-	*Máy tính xách tay phục vụ biên tập bản đồ*	*Chiếc*	*1*	*15.000.000*	*15.000.000*
3	Chi hỗ trợ các hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp xã	Lần	1		90.000.000
-	*khoán công tác phí cho KLĐB thực hiện công tác chi trả tiền DVMTR (500.000đ/tháng x 02 tháng x 90 người)*	*Tháng*	*180*	*500.000*	*90.000.000*
4	Chi phí tuyên truyền				30.000.000
-	*Clip tuyên truyền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (khoảng 10 đến 15 phút)*	*Clip*	*1*	*30.000.000*	*30.000.000*
5	Chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	Cuộc	3	193.600.000	193.600.000
-	Tập huấn chương trình cơ bản	Cuộc	1	70.700.000	70.700.000
-	Tập huấn chương tình nâng cao	Cuộc	1	77.700.000	77.700.000
-	Tập huấn tăng cường	Cuộc	1	45.200.000	45.200.000
6	Chi khác	Năm	1	20.000.000	20.000.000
	Tổng cộng	**x**	**x**	**x**	**755.603.000**